

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1190**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **23** tháng **4** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Triệu Phong tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 15/4/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 151/TTr-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.405,46
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.944,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.414,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	529,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.393,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	750,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.604,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.965,88
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	687,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.866,11
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	88,64
2.5	Đất an ninh	CAN	4,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	122,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,20
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	464,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	299,41
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,41
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.445,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.419,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	976,22

2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,84
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	963,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.996,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.797,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,07
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.067,75
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.024,89
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,77
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-

2. Kế hoạch thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	447,49
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	297,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	30,40
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,02
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,02
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,19

2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	441,79
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	16,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	297,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,45
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-

1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,86
	<i>Trong đó:</i>		-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	14,06
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,80
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-

1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	33,75
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,83
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	8,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,49

2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-

5. danh mục dự án thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công trình, dự án chuyển tiếp từ 2024	1.146,39	
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	299,41	Các xã: Triệu Tân, Triệu Trạch
2	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)	70,67	Các xã: Triệu Đại, Triệu Độ, Triệu Phước, Triệu Tân, Triệu Thuận, Triệu Trạch
3	Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	5,00	Xã Triệu Thượng

4	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	420,00	Xã Triệu Ái
5	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất (để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân)	109,99	Xã Triệu Thượng
6	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Dương Lộc	5,70	Xã Triệu Thuận
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (Đầu giá năm 2025)	0,34	Các xã: Triệu Độ, Triệu Phước, Triệu Tân
8	Xây dựng khu dân cư các xã trên địa bàn huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (đầu giá)	1,88	Các xã: Triệu Hòa, Triệu Thành, Triệu Thuận
9	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Ái (đầu giá)	5,00	Xã Triệu Ái
10	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Đại	0,24	Xã Triệu Đại
11	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Độ	1,39	Xã Triệu Độ
12	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Giang (giao đất)	1,36	Xã Triệu Giang
13	Hạ tầng khu dân cư (Giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân phải di dời do thiên tai)	0,06	Xã Triệu Hòa
14	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Phước	0,72	Xã Triệu Phước
15	Giao đất cho 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong (đã được bố trí tái định cư để xây dựng công trình Cầu Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị)	0,18	Xã Triệu Tân
16	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	Xã Triệu Thành
17	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Thuận	0,62	Xã Triệu Thuận
18	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Trạch	1,95	Xã Triệu Trạch
19	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Vân	0,09	Xã Triệu Trạch
20	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt) - Phần bổ sung	1,10	Thị trấn Ái Tử

21	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (TMD 0,22; ODT 0,16; DGT 0,35)	0,73	Thị trấn Ái Tử
22	Doanh trại Hải đội Dân quân thường trực và Bến cập tàu của Hải đội	1,63	Xã Triệu Tân
23	Đồn Biên phòng Triệu Vân	2,20	Xã Triệu Tân
24	Trạm y tế xã Triệu Trung	0,14	Xã Triệu Trung
25	Trường mầm non Triệu Sơn	0,09	Xã Triệu Cơ
26	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,20	Xã Triệu Cơ
27	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử	70,00	Xã Triệu Ái
28	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời	7,47	Xã Triệu Trạch
29	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi TH11 (thuộc địa bàn huyện Triệu Phong)	4,20	Xã Triệu Thượng
30	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Triệu Thượng tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	14,00	Xã Triệu Thượng
31	Tiểu dự án đường giao thông kết nối cảng Cửa Việt với các xã phía đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	6,36	Các xã: Triệu Cơ, Triệu Tân, Triệu Trạch
32	Đường huyện ĐH 43	1,60	Các xã: Triệu Tài, Triệu Trung
33	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	0,96	Thị trấn Ái Tử
34	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)	0,30	Thị trấn Ái Tử
35	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt)	2,00	Thị trấn Ái Tử
36	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm	20,21	Thị trấn Ái Tử; Các xã: Triệu Ái, Triệu Thượng
37	Đường giao thông tuyến RD-03 và RD-36	0,08	Xã Triệu Ái
38	Tiểu dự án đường Hùng Vương kết nối hành lang kinh tế Đông Tây và khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	13,54	Xã Triệu Ái

39	Nâng cấp đường ĐH 46B (đoạn từ ĐT 578b đến Chợ Thuận)	2,81	Xã Triệu Đại
40	Bến Cảng CFG Nam Cửa Việt	18,53	Xã Triệu Tân
41	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)	0,14	Xã Triệu Tân
42	Tiểu dự án Hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành huyện Triệu Phong và Hải Lăng	24,00	Các xã: Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Trung
43	Hệ thống cấp nước khu kinh tế Đông Nam, hạng mục trạm bơm tăng áp nước thô	9,95	Xã Triệu Cơ
44	Trạm biến áp 110kV và đầu nối	1,14	Các xã: Triệu Ái, Triệu Đại, Triệu Phước, Triệu Tân, Triệu Thuận, Triệu Trạch
45	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi (thuê đất)	1,15	Các xã: Triệu Ái, Triệu Thượng
46	Mạch 2 đường dây 220 kV Đồng Hới - Đồng Hà, Đồng Hà - Huế	0,10	Các xã: Triệu Ái, Triệu Thượng
47	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,13	Thị trấn Ái Tử; Các xã: Triệu Ái, Triệu Đại, Triệu Giang, Triệu Hòa, Triệu Thuận, Triệu Thượng, Triệu Trạch
48	Nâng tiết diện đường dây 110kv Đồng Hà - Lao Bảo	0,20	Xã Triệu Ái
49	Kho (Cảng) xăng dầu Việt Lào (diện tích phần đất liền 1,15 ha)	1,15	Xã Triệu Tân
50	Kho xăng dầu Việt Lào	15,00	Xã Triệu Tân
51	Mở rộng giáo xứ Ngô Xá	0,02	Xã Triệu Trung
52	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Ngô Xá Đông	0,31	Xã Triệu Trung
53	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Xuân Dương	0,17	Xã Triệu Trung
54	Cụm đèn trang trí Trung tâm Thị trấn Ái Tử	0,11	Thị trấn Ái Tử

B	Công trình dự án năm 2025		
1	Hạng mục: Cơ sở hạ tầng khu giao đất tái định cư thuộc dự án Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ nam kết nối QL 49C	0,07	Xã Triệu Tân
2	Trụ sở Công an xã Triệu Tài	0,10	Xã Triệu Tài
3	Trụ sở Công an xã Triệu Thuận	0,10	Xã Triệu Thuận
4	Trụ sở Công an xã Triệu Trung	0,12	Xã Triệu Trung
5	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử	4,98	Thị trấn Ái Tử
6	Khu dân cư Nam sông Vĩnh Phước (đấu thầu dự án)	43,52	Xã Triệu Ái
7	Khu liên hợp xử lý chất thải Quảng Trị (đấu thầu dự án)	12,00	Xã Triệu Ái
8	Trụ sở Công an xã Triệu Độ	0,16	Xã Triệu Độ
9	Trụ sở Công an xã Triệu Phước	0,17	Xã Triệu Phước
10	Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	18,40	Xã Triệu Tân
11	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019 (Đấu giá năm 2025)	0,03	Xã Triệu Ái
12	Quy hoạch mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã Triệu An (nay là xã Triệu Tân)	0,89	Xã Triệu Tân
13	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2020 (Đấu giá năm 2025)	0,07	Thị trấn Ái Tử
14	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (phần bổ sung)	0,13	Thị trấn Ái Tử
15	TBA 220kV Lao Bảo và đường dây 220kV Đông Hà - Lao Bảo và mở rộng TBA 220kV Đông Hà (thuê đất)	2,61	Xã Triệu Ái
16	Di tích lịch sử Nhà thờ họ Hà	0,41	Xã Triệu Ái

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Triệu Phong có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./. *lv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Q.Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT_{Tuần} *lc*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng